

CẬP NHẬT CHỈ ĐỊNH THUỐC THEO HDSD CỦA NSX THÁNG 2 NĂM 2019

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	1. THUỐC GÂY TÊ, MÊ					
	1.1. Thuốc gây tê, gây mê					
1	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Ống	Atropin được dùng để ức chế tác dụng của hệ thần kinh đối giao cảm trong nhiều trường hợp: - Loét dạ dày-hành tá tràng: Ức chế khả năng tiết acid dịch vị. - Hội chứng kích thích ruột: Giảm tình trạng co thắt đại tràng, giảm tiết dịch. - Điều trị triệu chứng ỉa chảy cấp hoặc mãn tính do tăng nhu động ruột và các rối loạn khác có co thắt cơ trơn: Co thắt cơ trơn đường mật, đường tiết niệu (Co thắt quặn thận). - Triệu chứng ngoại tháp: Xuất hiện do tác dụng phụ của liệu pháp điều trị tâm thần. - Bệnh parkinson ở giai đoạn đầu khi còn nhẹ, chưa cần thiết phải bắt đầu điều trị bằng thuốc loại dopamin. - Dùng trước khi phẫu thuật nhằm tránh bài tiết quá nhiều nước bọt và dịch ở đường hô hấp và để ngừa các tác dụng của đối giao cảm (loạn nhịp tim, hạ huyết áp, chậm nhịp tim) xảy ra trong khi phẫu thuật. - Điều trị ngộ độc phospho hữu cơ. - Điều trị cơn co thắt phế quản. - Chỉ định khác: Phòng say tàu-xe, đái không tự chủ.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
7	Fentanyl	Fentanyl 0,5mg Rotexmedica	0,5mg; 10ml	ống	- Dùng cho tiền mê - Giảm đau an thần và gây mê an thần - Giảm đau khi gây mê nội khí quản và gây mê hô hấp - Gây mê đơn độc trong trường hợp gây mê toàn thân - Giảm đau khi điều trị tích cực	
16	Morphin	Osaphine	10mg/ml	Ống	Đau nhiều hoặc đau không đáp ứng với các thuốc giảm đau khác: đau sau chấn thương, đau sau phẫu thuật, đau ở thời kỳ cuối của bệnh, đau do ung thư, cơn đau gan, đau thận(nhưng morphin có thể làm tăng co thắt), đau trong sản khoa.	
1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ						
26	Atracurium besilat	Atracurium - Hameln 10mg/ml	25mg/2,5ml	Ống	Tiêm tĩnh mạch dùng trong phẫu thuật và một số thủ thuật khác và trong các trường hợp chăm sóc đặc biệt. Atracurium besilate được dùng phụ trợ trong gây mê toàn thân, để làm thuận lợi cho việc đặt ống nội khí quản và hỗ trợ thông khí.	
2.THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP						
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid						
37	Diclofenac	Diclofenac	75mg/3ml	ống	- Điều trị triệu chứng ngăn ngừa các đợt cấp viêm khớp, viêm khớp do gút. - Điều trị đau lưng cấp, đau rễ thần kinh. - Điều trị đau do sỏi thận. - Điều trị triệu chứng đau sau phẫu thuật, đau do chấn thương.	
37	Diclofenac natri	Voltaren 75mg/3ml	75mg/3ml	Ống	Tiêm bắp: Điều trị: * Các đợt kịch phát của các dạng viêm và thoái hóa của thấp: viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dính khớp, thoái	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					hóa khớp, viêm đốt sống, các hội chứng đau của cột sống, bệnh thấp ngoài khớp. * Con cấp tính của bệnh gút. * Con đau quặn thận, cơn đau quặn mật. * Đau, viêm và sưng sau chấn thương và sau phẫu thuật. * Các cơn đau nửa đầu nghiêm trọng. Truyền tĩnh mạch: Điều trị hoặc phòng ngừa đau sau phẫu thuật trong môi trường bệnh viện.	
56	Paracetamol	Parazacol 1000	1g/100ml	Lọ	Điều trị ngăn ngừa các cơn đau trung bình, đặc biệt sau khi mổ và điều trị ngăn ngừa các cơn sốt	
64	Tramadol HCl + Paracetamol	Ultracet	37,5mg + 325mg	Viên	ULTRACET được chỉ định điều trị các cơn đau từ trung bình đến nặng. Việc sử dụng ULTRACET nên được giới hạn cho bệnh nhân có đau ở mức độ trung bình đến nặng cần sử dụng phối hợp paracetamol và tramadol.	
2.2. Thuốc điều trị gút						
2.4. Thuốc khác						
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN						
105	Adrenalin (Epinephrin)	Adrenalin	1mg/ 1ml	Ống	Việc chỉ định và sử dụng adrenalin phải do thầy thuốc có kinh nghiệm thực hiện. Hồi sức tim phổi. Cấp cứu choáng phản vệ và choáng dạng phản vệ (có giãn mạch hệ thống và cung lượng tim thấp), cấp cứu ngừng tim. Cơn hen ác tính (phối hợp với các thuốc khác như glucocorticoid, salbutamol). Dùng tiêm qua nội soi để ngăn ngừa chảy máu niêm mạc	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					đường tiêu hóa trên Phối hợp với thuốc gây tê tại chỗ và gây tê tủy sống để làm giảm hấp thu toàn thân với kéo dài thời gian tác dụng.	
	4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DỪNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC					
128	Calci folinat	Calci folinat 50mg/5ml	50mg/ 5ml	Ống	Phòng và điều trị ngộ độc do các chất đối kháng acid folic (thí dụ khi dùng liều cao methotrexat). Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do thiếu acid folic. Phối hợp với liệu pháp fluorouracil điều trị ung thư đại trực tràng ruột.	
	5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH					
	6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN					
	6.2. Chống nhiễm khuẩn					
	6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam					
	6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid					
	6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol					
	6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid					
	6.2.6. Thuốc nhóm macrolid					
	6.2.7. Thuốc nhóm quinolon					
	6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid					

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin					
	6.2.10. Thuốc khác					
252	Fosfomycin	Fosfomed 2g	2g	Lọ	Nhiễm khuẩn đường tiết niệu chưa có biến chứng (viêm bàng quang cấp) do <i>Escherichia coli</i> và <i>Enterococcus faecalis</i> nhạy cảm với fosfomycin, đặc biệt là đối với phụ nữ. Phòng nhiễm khuẩn trong khi làm các thủ thuật hoặc phẫu thuật qua niệu đạo. Trước và sau khi dùng fosfomycin cần phải nuôi cấy bệnh phẩm nước tiểu để tìm và xác định độ nhạy cảm của vi khuẩn với thuốc. Nếu sau điều trị vẫn còn vi khuẩn trong nước tiểu, phải thay kháng sinh khác.	
	6.4. Thuốc chống nấm					
	8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH					
	8.1. Hóa chất					
345	Capecitabin	Zetabin	500mg	Viên	<i>Ung thư vú di căn</i> Đơn trị liệu: Capecitabin đơn trị liệu cũng được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư vú di căn sau khi thất bại với chế độ hóa trị liệu bao gồm cả paclitaxel và anthracyclin hoặc kháng với paclitaxel và cho những ung thư khác mà không có chỉ định dùng anthracyclin (ví dụ, bệnh nhân đã dùng liều tích lũy 400 mg/m ² doxorubicin hoặc tương đương). Đa trị liệu: Capecitabin dùng kết hợp với docetaxel được chỉ định cho bệnh nhân ung thư vú di căn sau khi thất bại với chế độ hóa trị liệu bằng anthracycline trước đó <i>Ung thư đại trực tràng</i>	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Như chỉ định đầu tay của bệnh nhân ung thư đại trực tràng di căn khi điều trị bằng liệu pháp fluoropyrimidin đơn lẻ được ưu tiên.	
346	Carboplatin	A.T Carboplatin	150mg	Lọ	Dùng để điều trị ung thư buồng trứng nguồn gốc biểu mô giai đoạn muộn.	
358	Etoposid	A.T Etoposide inj	100mg	Lọ	Etoposide được dùng đơn độc hay thường kết hợp với các thuốc hủy khối u khác trong điều trị ung thư tinh hoàn kháng trị đã qua phẫu thuật, hóa trị liệu và điều trị bằng tia xạ. Điều trị carcinoma phổi tế bào nhỏ. Thuốc cũng đã được thử nghiệm trong điều trị các khối u đặc khác bao gồm các khối u ở não, đường tiêu hóa, buồng trứng, tuyến ức, các khối u lá nuôi khi có thai và một số trường hợp ung thư ở trẻ em. Thuốc còn được sử dụng để điều trị u lympho Hodgkin và không Hodgkin, điều trị cũng cố bệnh bạch cầu cấp không thuộc dòng lympho (bệnh bạch cầu tủy bào) hay trong sarcoma Ewing và sarcoma Kaposi kết hợp với bệnh AIDS.	
374	Oxaliplatin	Oxaliplatin Hospira 100mg/20ml	100mg/20ml	Lọ	<i>Oxaliplatin, phối hợp với fluorouracil và folinic acid, được chỉ định trong trường hợp:</i> * Điều trị hỗ trợ ung thư đại tràng giai đoạn III (Duke's C) sau khi phẫu thuật cắt bỏ hoàn toàn khối u tiên phát * Điều trị ung thư đại trực tràng tiến triển	
378	Tegafur + Uracil (UFT or UFUR)	Mefuform	100mg + 224mg	Viên	Ung thư dạ dày, ung thư ruột trực tràng, ung thư vú, ung thư biểu mô tế bào dạng vảy ở đầu và cổ. Kết hợp điều trị với Cisplatin chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư phổi tiến triển và có di căn. Sử dụng theo sự kê đơn của thầy thuốc.	
383	Vincristin	Vincristine Sulphate Pharmachemie 1mg/ml	1mg/ml	Lọ	Dung dịch tiêm vincristin sulphat được sử dụng đơn độc hoặc phối hợp với các thuốc chống ung thư khác để điều trị: 1.Bệnh bạch cầu cấp dòng lympho. 2.U lympho ác tính, bao gồm bệnh Hodgkin và u lympho	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					không Hodgkin. 3.Đa u tủy. 4.Các khối u rắn như ung thư vú (di căn) , ung thư phổi tế bào nhỏ. 5.Sarcoma Ewing, sarcoma cơ vân thể bào thai, u ngoại bì thần kinh nguyên phát (như u nguyên bào tủy và u nguyên bào thần kinh), u Wilm và u nguyên bào võng mạc. 6.Ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn. Bệnh nhân bị ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn kháng trị với cắt bỏ lách hoặc điều trị ngăn ngừa bằng adrenocorticosteroid thì có thể đáp ứng với vincristin nhưng không khuyến cáo sử dụng vincristin làm thuốc điều trị chính trong trường hợp này. Sử dụng vincristin với liều đề nghị hàng tuần trong 3 – 4 tuần giúp lui bệnh lâu dài ở một số bệnh nhân. Nếu bệnh nhân không đáp ứng sau 3 đến 6 liều thường các liều tiếp theo cũng không có hiệu quả.	
398	Anastrozol	Arezol	1mg	Viên	Arezol được chỉ định điều trị ung thư vú ở phụ nữ mãn kinh	
8.3. Thuốc điều trị nội tiết						
404	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	Zoladex	3.6mg	Bơm tiêm	I) Ung thư tiền liệt tuyến: ZOLADEX 3,6mg được chỉ định trong kiểm soát ung thư tiền liệt tuyến thích hợp với đáp ứng điều trị qua cơ chế hormon. II) Ung thư vú: ZOLADEX 3,6mg được chỉ định trong kiểm soát ung thư vú ở phụ nữ tiền mãn kinh và cận mãn kinh thích hợp với đáp ứng điều trị qua cơ chế hormon. III) Lạc nội mạc tử cung: Trong kiểm soát lạc nội mạc tử cung, ZOLADEX 3,6mg làm giảm triệu chứng bao gồm cảm giác đau, giảm kích thích và số lượng các sang thương nội mạc tử cung lạc chỗ. IV) Giảm độ dày nội mạc tử cung: ZOLADEX 3,6mg được	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					chỉ định làm giảm chiều dày nội mạc tử cung trước phẫu thuật cắt lọc nội mạc tử cung. V) U sơ tử cung: Kết hợp với điều trị bổ sung sắt trước khi phẫu thuật để cải thiện tình trạng huyết học ở các bệnh nhân bị thiếu máu do u sơ tử cung gây ra. VI) Sinh sản có trợ giúp: Điều hòa ức chế tuyến yên chuẩn bị cho quá trình rụng nhiều trứng.	
	8.4. Thuốc điều hòa miễn dịch					
	11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU					
449	Etamsylat	Vincynon 500	500mg/2ml	Ống	Phòng và giảm mất máu do phẫu thuật. Phòng và điều trị xuất huyết quanh hoặc trong não thất ở trẻ sơ sinh cân nặng rất thấp (dưới 1500g)	
450	Heparin	Heparin	5.000UI	Lọ		
454	Tranexamic acid	Medsamic 500mg/5ml	500mg/5ml	Ống	Acid tranexamic dùng để điều trị và phòng ngừa chảy máu kết hợp với tăng phân hủy fibrin. <i>Phân hủy tại chỗ:</i> dùng thời gian ngắn để phòng và điều trị ở người bệnh có nguy cơ cao chảy máu trong và sau khi phẫu thuật như: * Cắt bỏ tuyến tiền liệt. * Cắt bỏ cổ tử cung. * Phẫu thuật và nhổ răng ở người có bệnh ưa chảy máu. <i>Phân hủy toàn thân:</i> * Biến chứng chảy máu do liệu pháp tiêu huyết khối. * Xuất huyết cấp trong các trường hợp đông máu nội mạch lan tỏa có sự hoạt hóa ưu thế hệ li giải fibrin.	
472	Gelatin	Gelofusine	4%; 500ml	Chai	Dùng làm dung dịch keo thay thế thể tích huyết tương trong các trường hợp:	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Điều trị và dự phòng giảm thể tích máu bao gồm: - Giảm thể tích máu tuyệt đối do chảy máu trong các trường hợp mất dịch nội mạch hoặc duy trì dịch nội mạch trước phẫu thuật - Giảm thể tích máu tương đối thứ phát do gây tê ngoài màng cứng hoặc gây tê tủy sống, shock không có giảm thể tích máu - Pha loãng máu - Tuần hoàn ngoài cơ thể (máy tim phổi nhân tạo , thẩm phân máu).	
	12. THUỐC TIM MẠCH					
	14. THUỐC DỪNG CHẨN ĐOÁN					
	14.2. Thuốc cản quang					
648	Io hexol	Omnipaque	Io hexol 775mg/ml (tương đương Iod 350mg/ml)	Chai	Thuốc cản quang với tia X để dùng cho người lớn và trẻ em để chụp X quang tim mạch, chụp X quang động mạch, chụp X quang đường niệu, chụp X quang tĩnh mạch và chụp cắt lớp điện toán-tăng cường. Chụp X quang tủy sống vùng cổ, sau khi tiêm dưới màng nhện, chụp X quang khớp, chụp X quang tử cung-vòi, chụp X quang tuyến nước bọt và nghiên cứu đường tiêu hóa.	
649	Io hexol	Omnipaque	Io hexol 647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml)	Chai	Thuốc cản quang với tia X để dùng cho người lớn và trẻ em để chụp X quang tim mạch, chụp X quang động mạch, chụp X quang đường niệu, chụp X quang tĩnh mạch và chụp cắt lớp điện toán-tăng cường. Chụp X quang tủy sống vùng cổ, sau khi tiêm dưới màng nhện, chụp X quang khớp, chụp X quang tử cung-vòi, chụp X quang tuyến nước bọt và nghiên cứu đường tiêu hóa.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	15. THUỐC TẮY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN					
657	Povidon iodin	Povidon-Iod HD	10%;125ml	Lọ	- Sát trùng da, niêm mạc trước khi phẫu thuật, tiêm chích. - Chăm sóc vết bỏng, sát khuẩn vết thương hở. - Tẩy uế dụng cụ y khoa trước khi tiệt trùng. - Bệnh nấm, hăm da, hăm kẽ ngón tay, ngón chân, nước ăn chân.	
	16. THUỐC LỢI TIỂU					
660	Furosemid	Vinzix	20 mg/ 2ml	Ống	Phù trong suy tim sung huyết, bệnh thận và xơ gan. Hỗ trợ điều trị phù phổi cấp. Đái ít do suy thận cấp hoặc mạn tính. Tăng huyết áp, đặc biệt do suy tim sung huyết hoặc do suy thận. Điều trị hỗ trợ cơn tăng huyết áp. Tăng calci huyết. Việc sử dụng thuốc lợi tiểu mạnh như furoxemid có thể gây ra thiếu máu cục bộ ở não. Vì vậy không dùng để điều trị tăng huyết áp ở người cao tuổi.	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
	17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA					
688	Palonosetron	Paloxiron	0,25mg/5ml	Ống	<i>Người lớn:</i> - Ngăn ngừa buồn nôn, nôn cấp tính liên quan đến hóa trị liệu ung thư gây buồn nôn mức độ cao. - Ngăn ngừa buồn nôn, nôn liên quan đến hóa trị liệu ung thư gây buồn nôn mức độ vừa. <i>Trẻ em trên 1 tháng tuổi:</i> Ngăn ngừa buồn nôn, nôn cấp tính liên quan đến hóa trị liệu ung thư gây buồn nôn mức độ cao và ngăn ngừa buồn nôn, nôn liên quan đến hóa trị liệu ung thư gây buồn nôn mức độ vừa.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
692	Drotaverine hydrochloride	No-Spa 40mg/2ml	40mg/ 2ml	Ống	Dung dịch thuốc tiêm NO-SPA là thuốc chống co thắt cơ trơn. Dung dịch thuốc tiêm NO-SPA được dùng trong các trường hợp sau: Co thắt cơ trơn trong những bệnh lý đường mật: sỏi túi mật, sỏi ống mật, viêm túi mật, viêm quanh túi mật, viêm đường mật, viêm bóng tụy. Co thắt cơ trơn trong những bệnh lý đường niệu: sỏi thận, sỏi niệu quản, viêm bể thận, viêm bàng quang, đau do co thắt bàng quang. Dùng điều trị hỗ trợ trong (nếu bệnh nhân không thể dùng đường uống) : - Các co thắt cơ trơn ở đường tiêu hóa: Loét dạ dày và tá tràng, viêm dạ dày, co thắt tâm vị và môn vị, viêm ruột non và viêm đại tràng. - Các bệnh phụ khoa : đau bụng kinh	
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT						
748	Methyl prednisolon	Creao inj.	40mg	Lọ	Methylprednisolon được chỉ định trong liệu pháp không đặc hiệu cần đến tác dụng chống viêm và giảm miễn dịch của glucocorticoid đối với: - Bệnh nhân dị ứng nặng: Hen phế quản, sốc phản vệ, phù nề thanh quản cấp. - Rối loạn thấp khớp (điều trị bổ trợ ngăn ngừa để kiểm soát giai đoạn cấp tính hoặc đợt kịch phát): Viêm xương khớp sau phẫu thuật; viêm màng hoạt dịch trong viêm xương khớp; viêm khớp dạng thấp, kể cả viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên; viêm túi hoạt dịch cấp và bán cấp; viêm mủm trên lõi cầu, viêm bao hoạt dịch cấp tính và không đặc hiệu; viêm khớp cấp tính dạng gút; viêm khớp vảy nến; viêm đốt sống cứng khớp.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Lupus ban đỏ. - Viêm cầu thận lupus giai đoạn nặng, phù do viêm cầu thận. - Bệnh nhân trên 13 tuổi mắc hội chứng suy giảm miễn dịch (AIDS) cần điều trị glucocorticoid ngoài ruột để hỗ trợ điều trị nhiễm trùng <i>Pneumocystis carinii</i> viêm phổi từ trung bình đến nặng. - Bệnh trên hệ thần kinh: Phù não thứ cấp sau do khối u nguyên phát hoặc di căn và/hoặc kết hợp với phẫu thuật hay xạ trị, lao màng não, đột kích phát xơ cứng. - Điều trị thiếu hụt vận động và/hoặc cảm giác và giảm nguy cơ liệt ở bệnh nhân tổn thương tủy sống cấp tính. - Viêm thanh quản ở trẻ em.	
748	Methylprednisolone acetate	Depo-Medrol	40mg/ ml	Lọ	Methylprednisolon được chỉ định trong liệu pháp không đặc hiệu cần đến tác dụng chống viêm và giảm miễn dịch của glucocorticoid đối với : viêm khớp dạng thấp , lupus ban đỏ hệ thống , một số thể viêm mạch , viêm động mạch thái dương và viêm động mạch nốt , hen phế quản , thiếu máu tan máu , giảm bạch cầu hạt , và những bệnh dị ứng nặng gồm cả phản vệ , trong điều trị ung thư như bệnh leukemia cấp tính , u lympho , ung thư vú và ung thư tuyến tiền liệt . Methylprednisolon còn có chỉ định trong điều trị hội chứng thận hư nguyên phát.	
	21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG					
	24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH					
893	Diazepam	Seduxen 5mg	5mg	Viên	- Điều trị triệu chứng thường xuyên hoặc tạm thời trong lo âu nặng, sợ hãi độ cao, trạng thái bồn chồn, căng thẳng trong phản ứng thần kinh cấp tính và các bệnh thần kinh. Điều trị bổ trợ các triệu chứng thần kinh và lo âu vận động	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					do các nguyên nhân khác nhau. - Điều trị hỗ trợ các triệu chứng do cai rượu và mê sảng do cai rượu. - Điều trị tình trạng co cứng cơ xương do nhiều nguyên nhân (tình trạng cứng đờ, co cứng, co cứng do nguồn gốc từ não bộ và sau tổn thương nơ ron trung gian đốt sống và trên đốt sống, bại liệt, liệt hai chi dưới, múa vờn, tăng vận động và hội chứng stiff-man). Trong trường hợp chấn thương tại chỗ (tổn thương viêm), seduxen được dùng hỗ trợ để giảm co thắt cơ phản xạ. - Điều trị hỗ trợ các trạng thái co giật, động kinh, kinh giật, uồn ván.	toán điều trị cấp cứu.
932	Acetyl leucin	Tanganil 500mg	500mg/ 5ml	Ống	Thuốc này được dùng để điều trị triệu chứng của những cơn chóng mặt.	
932	Acetyl leucin	Atileucine inj	500mg/5ml	Ống	Điều trị triệu chứng cơn chóng mặt.	
25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP						
955	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Ventolin Nebules	2,5mg/ 2,5ml	Ống	Salbutamol là chất đồng vận chọn lọc trên cơ thể adrenergic beta, được chỉ định để điều trị hoặc ngăn ngừa co thắt phế quản.. Thuốc có tác dụng giảm phế quản ngắn (4 giờ) trong tắc nghẽn đường thở có khả năng hồi phục do hen, viêm phế quản mãn tính và khí phế thũng. Với những bệnh nhân hen, salbutamol có thể làm giảm triệu chứng khi xảy ra cơn hen và phòng ngừa trước các tình huống đã biết sẽ khởi phát cơn hen. Đối với những bệnh nhân hen dai dẳng, thuốc giãn phế quản không nên được sử dụng như là thuốc điều trị duy nhất hoặc như là thuốc điều trị chủ yếu. Đối với những bệnh nhân hen dai dẳng không đáp ứng với VENTOLIN, cần phải điều trị bằng corticosteroid dạng hít để đạt được và	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					duy trì kiểm soát. Việc không đáp ứng với điều trị bằng VENTOLIN có thể là dấu hiệu bệnh nhân cần được đánh giá y khoa hoặc điều trị khẩn cấp. VENTOLIN Nebules được chỉ định để : - Kiểm soát thường xuyên cơn co thắt phế quản mạn-không đáp ứng với điều trị quy ước. - Điều trị hen nặng cấp tính (cơn hen ác tính).	
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC						
980	Acid amin	Aminoleban	8%; 200ml	Chai	Điều trị bệnh lý não do gan ở những bệnh nhân suy gan mãn tính.	
980	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	Morihepamin	200ml + 7,58%	Túi	MORIHEPAMIN được chỉ định cho hỗ trợ điều trị trong hội chứng não gan cho bệnh nhân suy gan mạn.	
980	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L-	Morihepamin	500ml + 7,58%	Túi	MORIHEPAMIN được chỉ định cho hỗ trợ điều trị trong hội chứng não gan cho bệnh nhân suy gan mạn.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine					
983	Acid amin + Glucose + Lipid	NuTriflex Lipid Peri	40g + 80g + 50g; 1250ml	Túi	Cung cấp năng lượng, axit béo thiết yếu, amino acid, các chất điện giải và dịch trong nuôi dưỡng ngoài đường tiêu hóa cho bệnh nhân bị dị hóa từ nhẹ đến mức độ trung bình khi việc cung cấp dinh dưỡng bằng đường miệng hoặc đường ruột là không thể, không đầy đủ hoặc không được phép.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Acid amin + glucose + lipid (*); Acid amin + glucose + lipid + điện giải (*); đối với trường hợp bệnh nặng không nuôi dưỡng được bằng đường tiêu hóa hoặc qua ống xông mà phải nuôi dưỡng đường tĩnh mạch trong: hồi sức, cấp cứu. ung thư, bệnh đường tiêu hóa, suy dinh dưỡng nặng; thanh toán 50%.
992	Nhũ dịch lipid	Lipofundin MCT/LCT 10% 250ml	10%; 250ml	Chai	Cung cấp năng lượng kể cả thành phần chất béo sẵn sàng chuyển hóa được (MCT) Cung cấp các acid béo cần thiết và chất lỏng trong nuôi dưỡng toàn phần qua đường tĩnh mạch.	Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
992	Nhũ dịch lipid	Lipofundin MCT/LCT 10% 500ml	10%; 500ml	Chai	Cung cấp năng lượng kể cả thành phần chất béo sẵn sàng chuyển hóa được (MCT) Cung cấp các acid béo cần thiết và chất lỏng trong nuôi	Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					dưỡng toàn phần qua đường tĩnh mạch.	ngộ độc thuốc tê.
	N- methylglucamin succinat, NaCl, KCl, MgCl ₂	Reamberin	6g; 400ml	Chai	Reamberin được dùng cho người lớn và trẻ em trên 1 tuổi như là thuốc chống giảm oxy huyết và giải độc trong các trường hợp ngộ độc cấp do nhiều nguyên nhân khác nhau.	
	27. Thuốc Y học cổ truyền					
	Diệp hạ châu	Oraliton	5g/10ml	Ống	Điều trị các rối loạn chức năng có nguồn gốc do gan gây mẩn ngứa ngoài da, mề đay, phồng và điều trị viêm gan, xơ gan do rượu, suy giảm chức năng gan do sử dụng thuốc, các bệnh về gan do vi rút, viêm gan B.	
	Diệp hạ châu, Nhân trần, Bồ công anh (tương đương tổng HL: 5g-6g)	Bình can ACP	2g, 2g, 1g	Viên	- Viêm gan mạn tính do siêu vi B, có HbsAg dương tính. - Viêm gan cấp và mạn tính do mọi nguyên nhân. - Các biểu hiện do suy giảm chức năng gan: mệt mỏi, chán ăn, ăn uống khó tiêu, vàng da. - Dị ứng mẩn ngứa, mụn nhọt ngoài da. - Phòng và hỗ trợ điều trị xơ gan, ung thư gan. - Viêm túi mật, ống dẫn mật.	